

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	<b>SƠN PASCO</b>				Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam Địa chỉ VPGD: 9/19 Kim đồng, Hoàng Mai, Hà Nội. ĐT: 02436227981 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
492	Bột bả cao cấp trong nhà		40kg	290.000	
493	Bột bả cao cấp ngoài trời		40kg	404.000	
494	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.700.000	
495	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	2.010.000	
496	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.800.000	
497	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp trong nhà		23,5kg	920.000	
498	Sơn chà rửa tối ưu trong nhà		22,7kg	1.858.000	
499	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà		19,8kg	2.358.000	
500	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp ngoài nhà		21,9kg	1.829.000	
	<b>SƠN ALKAZA</b>				VPĐDCông ty TNHH CN DELTA VN tại Quảng Bình Địa chỉ VPGD: Lý Thánh Tông. ĐT: 0232.3799779 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
501	Bột bả cao cấp trong nhà	A200	40kg	333.000	
502	Bột bả cao cấp ngoài trời	A300	40kg	400.000	
503	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời	CK 241	22kg	1.395.000	
504	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	CK 242	20kg	2.041.000	
505	Sơn mịn trong nhà	VS 116	23kg	1.056.000	
506	Sơn bóng mờ trong nhà	VS 124	20kg	2.335.000	
507	Sơn mịn ngoài trời	HS 312	22kg	1.501.000	
508	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà	BS 313	20kg	2.496.000	
	<b>SƠN DUTEX</b>				Công ty TNHH TMDV XD Hoàng Gia Địa chỉ: Lô F, đường số 5, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3765339 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
509	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp		40kg	489.000	
510	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - xám		40kg	418.000	
511	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer 1000	18 lít	1.194.000	
512	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer	18 lít	1.836.000	
513	Sơn nội thất dễ lau chùi	Pep Clean	18 lít	1.965.000	
514	Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.298.000	
515	Sơn nước nội thất	Vasty OV3	18 lít	919.000	
516	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.639.000	
517	Sơn ngoại thất	Vatsy OV3	18 lít	1.370.000	
	<b>SƠN LAVIS MIỀN BẮC</b>				Công ty CP Lavis Miền Bắc Địa chỉ: Lô CN 09-2 cụm CN Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, tp. Hà Nội. Giá bán tại thị trường Quảng Bình
518	Sơn trong nhà thông dụng		25kg	1.440.000	
519	Sơn siêu trắng		25kg	1.739.000	
520	Sơn hoàn thiện ngoài trời		24kg	2.099.000	
521	Sơn chống thấm gốc xi măng		20kg	3.087.000	
522	Sơn lót chống kiềm trong nhà		20kg	1.589.000	
523	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà		20kg	1.941.000	
	<b>SƠN JYMEC</b>				Công ty TNHH TMDV Tuyết Nhi Trụ sở: Thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh - tp. Đồng Hới. Giá bán tại các đại lý
524	Bột bả nội thất		40kg	395.000	
525	Bột bả ngoại thất		40kg	482.000	
526	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.719.000	
527	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.775.000	
528	Sơn nội thất		18 lít	2.909.000	
529	Sơn nội thất chống phai màu		5 lít	785.000	
530	Sơn ngoại thất chống kiềm nội thất		5 lít	842.000	
	<b>SƠN APG</b>				Công ty CP sơn APG Trụ sở: ô số 31, lô TT4 KTĐC 7,3, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ
531	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	360.000	
532	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	427.000	
533	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất		18 lít	1.575.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
534	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất		18 lít	3.180.000	Liêm, tp.Hà Nội. ĐT: 0963090988 Giá bán tại các đại lý
535	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp		18 lít	2.023.000	
536	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế		18 lít	680.000	
537	Sơn mịn ngoại thất cao cấp		18 lít	2.614.000	
538	Sơn bóng ngoại thất thượng hạng		18 lít	1.523.000	
539	Sơn lót sàn Epoxy - APG WEP		kg	409.000	
540	Sơn lót sàn Epoxy - APG WEF		kg	409.000	
	<b>SƠN FALCON</b>				
541	Sơn lót chống kiềm ngoại thất, ngăn rêu mốc		17 lít	2.542.000	
542	Sơn lót chống kiềm nội thất		17 lít	2.154.000	
543	Sơn lót nội, ngoại thất kinh tế		17 lít	1.709.000	
544	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả		17 lít	1.574.000	
545	Sơn nội thất sơn trần siêu trắng		17 lít	1.276.000	
546	Sơn mịn nội thất		17 lít	1.034.000	
547	Sơn mịn nội thất kinh tế		17 lít	770.000	
548	Sơn ngoại thất bền màu, ngăn rêu mốc		17 lít	2.118.000	
549	Sơn mịn ngoại thất		17 lít	1.794.000	
550	Bột bả chống thấm ngoại thất		40kg	516.000	
551	Bột bả ngoại thất và nội thất		40kg	412.000	
552	Bột bả nội thất		40kg	248.000	
	<b>SƠN PIZARO</b>				<b>Công ty TNHH Skyline Việt Nam</b> Địa chỉ NM: CCN Đại Lộ - Ninh Sở - Thường Tín - Hà Nội Giá bán tại thị trường Quảng Bình
553	Sơn phủ nội thất cao cấp		18 lít	773.000	
554	Sơn phủ nội thất siêu trắng		18 lít	1.227.000	
555	Sơn lau chùi hiệu quả		18 lít	1.500.000	
556	Sơn nội thất bóng cao cấp		18 lít	2.727.000	
557	Sơn phủ ngoại thất cao cấp		18 lít	1.682.000	
558	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.591.000	
559	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp		18 lít	2.227.000	
560	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.436.000	
561	Bột bả trong nhà và ngoài trời		40kg	295.000	
562	Bột bả chống thấm		40kg	327.000	
	<b>SƠN MYKOLOR</b>				Công ty CP 4 Oranges LTD tại thành phố Đà Nẵng ĐC: QL1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
563	Bột trét nội thất		40kg	382.000	
564	Bột trét nội và ngoại thất		40kg	445.000	
565	Chống thấm pha xi măng		18 lít	2.955.000	
566	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	2.200.000	
567	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.973.000	
568	Sơn nội thất láng mịn		18 lít	2.355.000	
569	Sơn ngoại thất bóng mờ		18 lít	3.436.000	
	<b>SƠN TOA</b>				Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam ĐC: KCN Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
570	Sơn phủ ngoại thất TOA 4 seasons Tropic shield		18 lít	1.897.000	
571	Sơn phủ ngoại thất TOA supertech Pro Exterior		18 lít	1.421.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
572	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi SB		18 lít	2.541.000	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
573	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi BM		18 lít	2.005.000	
574	Sơn phủ nội thất TOA 4 seasons Top silk sheen		18 lít	1.686.000	
575	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.668.000	
576	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.927.000	
577	Bột trét ngoài trời cao cấp		40kg	395.000	
578	Bột trét trong nhà cao cấp		40kg	328.000	
579	Bột trét ngoài trời và trong nhà		40kg	302.000	
	<b>SON RYO</b>				
580	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm		18 lít	2.305.000	
581	Sơn lót nội thất kháng kiềm		18 lít	1.463.000	
582	Sơn mịn ngoại thất		18 lít	1.607.000	
583	Sơn mịn nội thất		18 lít	935.000	
584	Sơn siêu trắng trần nội thất		18 lít	1.453.000	
	<b>SON USA</b>				Công ty CP Liên doanh sơn Quốc tế Mỹ ĐC: KCN Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
585	Sơn trong nhà siêu mịn cao cấp		23,5kg	1.176.000	
586	Sơn trong nhà siêu trắng phủ trần		23kg	1.363.000	
587	Sơn trong nhà chà rửa tối ưu		22,7kg	1.976.000	
588	Sơn ngoài trời che phủ hiệu quả		21,9kg	1.804.000	
589	Sơn ngoài trời bóng mờ cao cấp		19,8kg	2.533.000	
590	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	1.955.000	
591	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.055.000	
592	Sơn chống thấm đa năng				
<b>XV</b>	<b>TRẦN CÁC LOẠI</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
	<b>Trần Thạch cao Zinca</b>				
593	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	131.872	nt
594	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.339	nt
595	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.010	nt
596	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.267	nt
597	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	249.850	nt
598	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	247.803	nt
599	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	<b>Trần Thạch cao Vĩnh Tường</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
600	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa vân nổi		m2	146.473	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
601	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	148.881	nt
602	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.444	nt
603	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	147.456	nt
604	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	135.827	nt
605	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	154.873	nt
606	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	129.839	nt
607	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	389.683	nt
608	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	310.555	nt
609	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
<b>XVI</b>	<b>TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
	<b>Tấm lợp sinh thái Onduline</b>				
610	Tấm lợp Onduline dạng sóng		m2	132.000	nt
612	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	nt
613	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	nt
614	Đinh vít (chống bão, chống dột) cho xà gỗ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	nt
	<b>Tôn Hoa sen</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
	<b>Tôn lạnh AZ100, khổ 1,2mm</b>				
615	Chiều dày 0,4mm		m2	83.636	nt
616	Chiều dày 0,45mm		m2	91.818	nt
617	Chiều dày 0,5mm		m2	100.909	nt
	<b>Tôn lạnh màu AZ050</b>				
618	Chiều dày 0,4mm		m2	86.364	nt
619	Chiều dày 0,42mm		m2	93.636	nt
620	Chiều dày 0,45mm		m2	95.455	nt
621	Chiều dày 0,5mm		m2	105.455	nt
	<b>Tôn cách nhiệt PU AZ50, độ dày xốp 16mm</b>				
622	Chiều dày 0,4mm		m2	153.636	nt
623	Chiều dày 0,45mm		m2	163.636	nt
624	Chiều dày 0,5mm		m2	174.545	nt
	<b>Tấm lợp tôn Việt Ý</b>	<b>Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.</b>			
	<b>Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080</b>				
625	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.153	nt
626	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	86.967	nt
627	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	92.833	nt
628	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	96.783	nt
629	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	102.702	nt
	<b>Sóng Cliplock</b>				
630	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	130.692	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
631	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.191	nt
632	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	141.935	nt
633	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.105	nt
	<b>Sóng MaxSeam</b>				
634	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	137.662	nt
635	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.402	nt
636	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	149.505	nt
637	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	152.844	nt
	<b>Phụ kiện</b>				
638	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	30.739	nt
639	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.046	nt
640	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.478	nt
641	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	122.957	nt
	<b>Tôn Tovico (Đông Á)</b>				
642	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.300	nt
643	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.000	nt
644	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	83.600	nt
	<b>Tôn Phương Nam</b>				
645	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.000	nt
646	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.100	nt
647	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	84.500	nt
	<b>Tôn Suntek</b>				
648	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	93.636	nt
649	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	101.818	nt
650	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	110.000	nt
651	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	151.818	nt
652	Tôn ESEAM 480 dày 0,45, G340 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	140.909	nt
<b>XVII</b>	<b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>				
	<b>Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT, chi phí vận chuyển. Đã bao gồm chi phí bơm BT)</b>				<b>Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát</b> ĐC: KCN Tây Bắc Đông Hối. ĐT: 0232.3822351 0912335859
653	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	921.261	
654	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	994.894	
655	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.058.647	
656	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.090.894	
657	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.138.894	
658	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.208.578	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
659	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m <sup>3</sup>	896.261	
660	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m <sup>3</sup>	964.894	
661	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m <sup>3</sup>	1.024.647	
662	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m <sup>3</sup>	1.054.894	
663	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m <sup>3</sup>	1.099.894	
664	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m <sup>3</sup>	1.164.578	
	<b>Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT, chi phí vận chuyển tại khu vực thành phố Đồng Hới)</b>				<b>Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên</b> ĐC: Tại xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới ĐT: 0888255656
665	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m <sup>3</sup>	1.150.000	
666	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m <sup>3</sup>	1.180.000	
667	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m <sup>3</sup>	1.280.000	
668	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m <sup>3</sup>	1.320.000	
669	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m <sup>3</sup>	1.370.000	
670	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m <sup>3</sup>	1.145.000	
671	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m <sup>3</sup>	1.175.000	
672	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m <sup>3</sup>	1.280.000	
673	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m <sup>3</sup>	1.320.000	
674	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m <sup>3</sup>	1.360.000	
	<b>Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT)</b>				
675	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M150	m <sup>3</sup>	840.000	
676	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M200	m <sup>3</sup>	890.000	
677	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M250	m <sup>3</sup>	940.000	
678	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M300	m <sup>3</sup>	990.000	
679	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M350	m <sup>3</sup>	1.040.000	
680	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M400	m <sup>3</sup>	1.090.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	<b>Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Chưa bao gồm chi phí xe bơm BT)</b>				- Công ty CP SXVL XD Nguyễn Anh II ĐC: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới ĐT: 0911368666
681	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
682	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
683	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.000.000	
684	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.050.000	
685	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.100.000	
686	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.150.000	
	Chi phí bơm bê tông		m3	100.000	
	<b>Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Chưa bao gồm chi phí xe bơm BT)</b>				Công ty CP Xây dựng số 1 Việt Phong ĐC nhà máy: Khu CN Tây Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới ĐT: 0916565790
687	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14- 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.015.000	
688	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.084.000	
689	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.144.000	
690	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.175.000	
691	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.221.000	
690	BTTP XM Vissai PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.003.000	
691	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.069.000	
692	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.127.000	
693	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.157.000	
694	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.201.000	
	Chi phí bơm tĩnh		m3	100.000	
	<b>Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT)</b>				
695	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14- 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	950.000	
696	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.000.000	
697	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.100.000	
698	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.200.000	
699	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.250.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
698	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
699	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
700	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.050.000	
701	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.100.000	
702	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.150.000	
<b>XIX</b>	<b>ỐNG CỐNG BTLT</b>				<b>Công ty CP xây dựng điện Vneco12</b> ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154
695	ống cống BTLT fi 400T dày 50mm	H3	m	390.909	
696	ống cống BTLT fi 400TC dày 50mm	H13	m	409.091	
697	ống cống BTLT fi 400C dày 50mm	H30	m	418.182	
698	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	H3	m	624.545	
699	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	H13	m	660.000	
700	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	H30	m	690.909	
701	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	H3	m	1.150.000	
702	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	H13	m	1.213.636	
703	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	H30	m	1.263.636	
704	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	H3	m	1.731.818	
705	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	H13	m	1.831.818	
706	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	H30	m	1.927.273	
707	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	H3	m	3.090.909	
708	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	H13	m	3.213.636	
709	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	H30	m	3.336.364	
710	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	H3	m	4.018.182	
711	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	H13	m	4.227.273	
712	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	H30	m	4.386.364	
713	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H3	m	411.504	<b>Công ty TNHH XDTH Trường Sơn</b> ĐC: thôn Nhân Thọ - Thị xã Ba Đồn ĐT: 0913295463
714	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H13	m	421.981	
715	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H30	m	436.497	
716	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H3	m	639.671	
717	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H13	m	655.386	
718	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H30	m	670.555	
719	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H3	m	1.145.688	
720	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H13	m	1.185.961	
721	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H30	m	1.224.815	
722	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H3	m	1.818.178	
723	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H13	m	1.989.748	
724	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H30	m	2.046.829	
725	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H3	m	2.691.206	
726	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H13	m	2.802.638	
727	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H30	m	3.025.611	
728	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H3	m	3.341.444	
729	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H13	m	3.500.104	
730	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H30	m	3.773.608	
<b>XX</b>	<b>VẬT LIỆU COMPOSITE</b>				<b>Công ty TNHH SX Composite Miền Trung</b>
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
731	Cửa Composite độ dày 40mm (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm		m2	2.650.000	ĐC: xã Thanh Trạch, Bố Trach. ĐT: 02323866035 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
732	Khung ngoại composite 140x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực:		m	320.000	
733	Khung ngoại composite 180x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)		m	430.000	
734	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	500x200x25	cái	285.000	
735	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x200x25	cái	380.000	
736	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	395.000	
737	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	460.000	
738	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	600x250x30	cái	485.000	
739	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	540.000	
740	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	700x250x30	cái	550.000	
741	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	620.000	
742	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	900x250x30	cái	760.000	
743	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	880.000	
748	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	3.200.000	
749	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.500.000	
750	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.900.000	
744	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.200.000	
745	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	5.400.000	
746	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.120.000	
747	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.400.000	
748	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	900x900	cái	3.500.000	
749	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	5.200.000	
750	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	4.200.000	
	<b>Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)</b>				Công ty CP Đầu tư TM Hoàng Trung ĐC: P. Vạn Phúc-Q Hà Đông -TP. Hà Nội ĐT: 0912141074 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
751	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	500x200x25	cái	250.000	
752	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x200x25	cái	365.000	
753	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	375.000	
754	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	435.000	
755	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	600x250x30	cái	455.000	
756	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	505.000	
757	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	700x250x30	cái	620.000	
758	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	685.000	
759	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	900x250x30	cái	725.000	
760	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	875.000	
765	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	3.050.000	
766	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.625.000	
767	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	4.120.000	
761	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.220.000	
762	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	4.265.000	
763	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.100.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
764	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.360.000	
765	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	900x900	cái	3.320.000	
766	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	3.820.000	
767	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	3.370.000	
<b>XXI</b>	<b>THÉP ỚNG ĐEN VÀ MẠ KẼM</b>				
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính trong báo giá là đường kính ngoài)				Thị trường Quảng Bình
751	Ống thép đen đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	20.588	nt
752	Ống thép đen đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	27.433	nt
753	Ống thép đen đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	40.699	nt
754	Ống thép đen đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	55.176	nt
755	Ống thép đen đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	65.862	nt
756	Ống thép đen đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	88.438	nt
757	Ống thép đen đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	140.409	nt
758	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	134.917	nt
759	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	183.675	nt
760	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	175.262	nt
761	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	242.507	nt
762	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	218.148	nt
763	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	225.888	nt
764	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	261.035	nt
765	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	362.935	nt
766	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	341.724	nt
767	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm			476.227	nt
	<b>Ống thép mạ kẽm nhúng nóng</b>				
768	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	26.684	nt
769	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	35.555	nt
770	Đường kính 26,7mm độ dày 3,91mm		m	46.325	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
771	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	52.750	nt
772	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	71.512	nt
773	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	85.363	nt
774	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	114.623	nt
775	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	181.983	nt
776	Đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	174.865	nt
777	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	238.059	nt
778	Đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	227.155	nt
779	Đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	314.310	nt
780	Đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	292.489	nt
781	Đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	302.867	nt
782	Đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	349.991	nt
783	Đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	486.617	nt
784	Đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	458.178	nt
785	Đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm		m	638.516	nt
<b>XXII</b>	<b>CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG</b>				Thị trường Quảng Bình
786	Ống Inox 201		kg	45.000	nt
787	Ống Inox 304		kg	65.000	nt
788	Cây chống		cây	15.000	nt
789	Bao tải		cái	3.000	nt
790	Bạt lót		m2	3.000	nt
791	Bạt sắt fi 6		cái	2.000	nt
792	Bột đá (mài Granito)		kg	1.000	nt
793	Bột màu		kg	25.000	nt
794	Cao su tấm		m2	25.000	nt
795	Cốt ép		m2	8.500	nt
796	Cọc tre fi 6-8		m	4.800	nt
797	Cây tre fi 6-8		cây	12.000	nt
798	Cùi		kg	1.500	nt
799	Dây kẽm gai		kg	17.000	nt
800	Dây thép buộc		kg	17.000	nt
801	Dây thừng		kg	8.000	nt
802	Đinh		kg	17.000	nt
803	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
804	Ke chống bão		cái	1.000	nt
805	Đá trắng (mài Granito)		kg	1.600	nt
806	Đất đèn		kg	5.000	nt
807	Fi-brô-ximăng		m2	30.000	nt
808	Fi-brô-ximăng úp nóc		m2	38.000	nt
809	Giấy dầu		m2	3.300	nt
810	Giáo thép		kg	16.500	nt
811	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
812	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
813	Hoa sắt hộp mạ kẽm 16x16x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	360.000	nt
814	Hoa sắt hộp mạ kẽm 14x14x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	320.000	nt
815	Hoa sắt hộp mạ kẽm 12x12x1,0mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	290.000	nt
816	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	250.000	nt
817	Lan can Inox 304 gia công sẵn loại 1		m2		nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
818	Kính màu dày 4mm		m2	130.000	nt
819	Kính màu dày 5mm		m2	145.000	nt
820	Kính trắng dày 4mm		m2	105.000	nt
821	Kính trắng dày 5mm		m2	125.000	nt
822	Lưới thép B40		m2	45.000	nt
823	Nẹp chỉ khuôn ngoài 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
824	Móc sắt		cái	1.500	nt
825	Ố xy		chai	63.000	nt
826	Phèn chua		kg	21.000	nt
827	Que hàn		kg	20.000	nt
828	Vôi cục		kg	4.500	nt
829	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	50.000	nt
830	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	40.000	nt
831	Sơn mài loại 1		kg	55.000	nt
832	Sơn mài loại 2		kg	40.000	nt
833	Sơn chống rỉ		kg	40.000	nt
834	Sơn PU khoán gọn		m2	165.000	nt
835	Sơn Expo		kg	70.000	nt
836	Sơn chống rỉ Expo		kg	50.000	nt

*Coach*

*Kle Cup*

**GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**

**Quý I năm 2020**

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỀ</b>				Nhà máy tại Long An, xã Đức Hòa đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	<b>Ống nhựa HDPE (PE 100)</b>				
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	9.400	PN 20	
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	12.000	PN 16	
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.900	PN 20	
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	19.600	PN 16	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	23.000	PN 20	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	30.300	PN 16	
7	ống nhựa HDPE fi 40 dày 4,5mm	m	35.900	PN 20	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	46.800	PN 16	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	55.600	PN 20	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	61.500	PN 12,5	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	74.109	PN 16	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	71.400	PN 10	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	87.200	PN 12,5	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	103.500	PN 16	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	83.300	PN 8	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	102.800	PN 10	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	124.700	PN 12,5	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	125.000	PN 8	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	152.800	PN 10	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	159.800	PN 8	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	194.900	PN 10	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	200.000	PN 8	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	244.700	PN 10	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	262.200	PN 8	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	319.400	PN 10	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	329.600	PN 8	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	404.000	PN 10	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	408.300	PN 8	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	498.400	PN 10	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	516.000	PN 8	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	628.800	PN 10	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	631.500	PN 8	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	774.800	PN 10	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	968.200	PN 10	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	1.001.700	PN 8	
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	PN 10	
	<b>Ống nhựa uPVC</b>				
37	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.200	PN 16	
38	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.000	PN 22	
39	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.800	PN 16	
40	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.700	PN 22	
41	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.300	PN 12	
42	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.900	PN 18	
43	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.400	PN 12	
44	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	27.000	PN 16	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
45	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.400	PN12	
46	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.500	PN 16	
47	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.800	PN 10	
48	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,0mm	m	41.300	PN 12	
49	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.800	PN 6	
50	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.800	PN 10	
51	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.700	PN 8	
52	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.500	PN 6	
53	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	54.100	PN 10	
54	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.000	PN 8	
55	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.300	PN 12	
57	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.400	PN 5	
58	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	50.200	PN 6	
59	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.500	PN 8	
60	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	72.100	PN 6	
61	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.100	PN 8	
62	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	114.700	PN 10	
63	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	70.600	PN 6	
64	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	103.700	PN 9	
65	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.900	PN 12	
66	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	92.000	PN 5	
67	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	116.300	PN 6	
68	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.100	PN 8	
69	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	129.000	PN 5	
70	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	151.100	PN 6	
71	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.800	PN 8	
72	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	196.300	PN 5	
73	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	235.300	PN 6	
74	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	303.500	PN 8	
75	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	245.500	PN 5	
76	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	295.800	PN 6	
77	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	310.000	PN 5	
78	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	363.700	PN 6	
79	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.700	PN 5	
80	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	575.400	PN 6	
81	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.400	PN 8	
	<b>T thu (uPVC)</b>				
82	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400		
83	kích cỡ fi 34x21	cái	5.200		
84	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100		
85	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300		
86	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300		
87	kích cỡ fi 42x34	cái	8.300		
88	kích cỡ fi 49x21	cái	9.800		
89	kích cỡ fi 49x27	cái	10.600		
90	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700		
91	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000		
92	kích cỡ fi 60x21	cái	16.900		
93	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300		
94	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
95	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000		
96	kích cỡ fi 60x49	cái	20.400		
97	kích cỡ fi 90x34	cái	44.800		
98	kích cỡ fi 90x42	cái	44.900		
99	kích cỡ fi 90x49	cái	45.000		
100	kích cỡ fi 90x60	cái	45.100		
101	kích cỡ fi 114x49	cái	45.800		
102	kích cỡ fi 114x60	cái	69.800		
103	kích cỡ fi 114x90	cái	83.700		
104	kích cỡ fi 140x114	cái	96.400		
105	kích cỡ fi 168x114	cái	173.800		
106	kích cỡ fi 220x168	cái	905.300		
	<b>T đều (uPVC)</b>				
107	Kích cỡ fi 21	cái	3.000		
108	Kích cỡ fi 27	cái	4.600		
109	Kích cỡ fi 34	cái	7.400		
110	Kích cỡ fi 42	cái	9.800		
111	Kích cỡ fi 49	cái	14.500		
112	Kích cỡ fi 60	cái	24.700		
113	Kích cỡ fi 76	cái	47.000		
114	Kích cỡ fi 90	cái	62.200		
115	Kích cỡ fi 114	cái	126.900		
116	Kích cỡ fi 168	cái	459.100		
117	Kích cỡ fi 220	cái	777.900		
	<b>Nổi giảm (uPVC)</b>				
118	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000		
119	kích cỡ fi 34x21	cái	2.600		
120	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000		
121	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800		
122	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000		
123	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600		
124	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700		
125	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600		
126	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300		
127	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700		
128	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000		
129	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500		
130	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300		
131	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700		
132	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100		
133	kích cỡ fi 90x27	cái	19.900		
134	kích cỡ fi 90x34	cái	20.000		
135	kích cỡ fi 90x42	cái	20.200		
136	kích cỡ fi 90x49	cái	20.300		
137	kích cỡ fi 90x60	cái	20.400		
138	kích cỡ fi 114x49	cái	39.800		
139	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100		
140	kích cỡ fi 114x90	cái	44.800		
141	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000		
142	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ	
143	kích cỡ fi 220x168	cái	445.300			
	<b>Nối đều (uPVC)</b>					
144	Kích cỡ fi 21	cái	1.600			
145	Kích cỡ fi 27	cái	2.200			
146	Kích cỡ fi 34	cái	3.700			
147	Kích cỡ fi 42	cái	5.000			
148	Kích cỡ fi 49	cái	7.900			
149	Kích cỡ fi 60	cái	12.200			
150	Kích cỡ fi 76	cái	24.200			
151	Kích cỡ fi 90	cái	24.800			
152	Kích cỡ fi 114	cái	52.400			
153	Kích cỡ fi 168	cái	203.500			
154	Kích cỡ fi 220	cái	445.500			
	<b>Co 90 độ (uPVC)</b>					
155	Kích cỡ fi 21	cái	2.100			
156	Kích cỡ fi 27	cái	3.400			
157	Kích cỡ fi 34	cái	4.800			
158	Kích cỡ fi 42	cái	7.300			
159	Kích cỡ fi 49	cái	11.300			
160	Kích cỡ fi 60	cái	18.100			
161	Kích cỡ fi 76	cái	35.000			
162	Kích cỡ fi 90	cái	45.100			
163	Kích cỡ fi 114	cái	104.000			
164	Kích cỡ fi 168	cái	341.500			
165	Kích cỡ fi 220	cái	584.500			
	<b>Co 45 độ (uPVC)</b>					
166	Kích cỡ fi 21	cái	1.900			
167	Kích cỡ fi 27	cái	2.800			
168	Kích cỡ fi 34	cái	4.500			
169	Kích cỡ fi 42	cái	6.200			
170	Kích cỡ fi 49	cái	9.600			
171	Kích cỡ fi 60	cái	14.700			
172	Kích cỡ fi 76	cái	29.900			
173	Kích cỡ fi 90	cái	33.600			
174	Kích cỡ fi 114	cái	70.200			
175	Kích cỡ fi 168	cái	280.800			
176	Kích cỡ fi 220	cái	474.300			
<b>II</b>	<b>CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG</b>					Số 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại : 0511.3714460 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	<b>Ống nhựa uPVC</b>					
177	ống nhựa uPVC D21 dày 1,4 mm	m	5.240	PN 12		
178	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.010	PN 15		
179	ống nhựa uPVC D27 dày 1,2 mm	m	6.130	PN 6		
180	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	7.150	PN 12		
181	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8mm	m	8.300	PN 14		
182	ống nhựa uPVC D34 dày 1,5 mm	m	9.070	PN 7		
183	ống nhựa uPVC D34 dày 1,8 mm	m	10.470	PN 9		
184	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	11.620	PN 11		
185	ống nhựa uPVC D42 dày 1,5 mm	m	11.490	PN 7		
186	ống nhựa uPVC D42 dày 1,8 mm	m	13.150	PN 9		
187	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	14.940	PN 10		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
188	ống nhựa uPVC D49 dày 1,8 mm	m	15.200	PN 6	
189	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4 mm	m	19.790	PN 10	
190	ống nhựa uPVC D60 dày 1,8 mm	m	19.280	PN 5	
191	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	24.130	PN 8	
192	ống nhựa uPVC D76 dày 1,8 mm	m	25.150	PN 4	
193	ống nhựa uPVC D76 dày 2,2 mm	m	32.300	PN 6	
194	ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	m	44.400	PN 9	
195	ống nhựa uPVC D90 dày 2,0 mm	m	31.790	PN 4	
196	ống nhựa uPVC D90 dày 2,6 mm	m	41.490	PN 5	
197	ống nhựa uPVC D90 dày 3,0 mm	m	47.740	PN 6	
198	ống nhựa uPVC D110 dày 5,3 mm	m	102.120	PN 10	
199	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m	85.800	PN 4	
200	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	104.300	PN 6	
201	ống nhựa uPVC D140 dày 6,7 mm	m	165.400	PN 10	
202	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	138.800	PN 6,3	
203	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	170.900	PN 8	
204	ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	m	212.000	PN 10	
205	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	217.600	PN 6,3	
206	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	265.300	PN 8	
207	ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	m	264.200	PN 6	
208	ống nhựa uPVC D225 dày 10,8 mm	m	427.400	PN 10	
209	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	336.300	PN 6,3	
210	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	422.900	PN 8	
	<b>Ống nhựa HDPE</b>				
211	ống nhựa HDPE D20 dày 2,3 mm	m	8.780	PN 16	
212	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	11.120	PN 20	
213	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.742	PN 16	
214	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0 mm	m	14.580	PN 20	
215	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.992	PN 16	
216	ống nhựa HDPE D32 dày 3,6 mm	m	22.287	PN 20	
217	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	29.643	PN 16	
218	ống nhựa HDPE D42 dày 4,5 mm	m	35.128	PN 20	
219	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	45.794	PN 16	
220	ống nhựa HDPE D50 dày 5,6 mm	m	53.876	PN 20	
221	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	59.594	PN 12,5	
222	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	72.605	PN 16	
223	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	69.865	PN 10	
224	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	85.325	PN 12,5	
225	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	80.718	PN 6	
226	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.450	PN 10	
227	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	119.400	PN 8	
228	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	151.200	PN 10	
229	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	152.500	PN 8	
230	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	193.100	PN 10	
231	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.100	PN 8	
232	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	242.000	PN 10	
233	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	250.800	PN 8	
234	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	316.300	PN 10	
235	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.200	PN 8	
236	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	401.800	PN 10	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
237	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	388.600	PN 8	
238	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	495.600	PN 10	
239	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	491.600	PN 8	
240	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	626.000	PN 10	
241	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	601.800	PN 8	
242	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	747.000	PN 10	
243	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	928.500	PN 10	
244	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	958.400	PN 8	
245	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.186.000	PN 10	
<b>III</b>	<b>CÔNG TY CP NHỰA ĐÔNG NAI MIỀN TRUNG</b>				
	<b>Ống nhựa uPVC DNP hệ Inch</b>				
246	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.200	PN 15	
247	ống nhựa uPVC D21 dày 3,0 mm	m	10.500	PN 25	
248	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8 mm	m	8.800	PN 12	
249	ống nhựa uPVC D27 dày 3,0mm	m		PN 20	
250	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	12.200	PN 12	
251	ống nhựa uPVC D34 dày 3,0 mm	m	17.500	PN 20	
252	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	16.300	PN 9	
253	ống nhựa uPVC D42 dày 3,0 mm	m	22.500	PN 15	
254	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4mm	m	21.300	PN 9	
255	ống nhựa uPVC D49 dày 3,0 mm	m	26.200	PN 12	
256	ống nhựa uPVC D60 dày 3,0 mm	m	32.900	PN 9	
257	ống nhựa uPVC D60 dày 3,5 mm	m	38.400	PN 12	
258	ống nhựa uPVC D76 dày 2,5 mm	m	37.300	PN 6	
259	ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	m	41.000	PN 8	
260	ống nhựa uPVC D90 dày 2,9 mm	m	48.700	PN 6	
261	ống nhựa uPVC D90 dày 3,8 mm	m	63.200	PN 9	
262	ống nhựa uPVC D114 dày 3,8 mm	m	80.600	PN 6	
263	ống nhựa uPVC D114 dày 4,9 mm	m	103.200	PN 9	
264	ống nhựa uPVC D168 dày 5,0 mm	m	166.300	PN 6	
265	ống nhựa uPVC D168 dày 7,3 mm	m	226.800	PN 9	
266	ống nhựa uPVC D220 dày 6,6 mm	m	272.200	PN 6	
267	ống nhựa uPVC D220 dày 8,7 mm	m	352.600	PN 9	
	<b>Ống nhựa uPVC DNP hệ Mét</b>				
268	ống nhựa uPVC D63 dày 1,9 mm	m	24.700	PN 6	
269	ống nhựa uPVC D63 dày 2,5 mm	m	30.900	PN 8	
270	ống nhựa uPVC D63 dày 3,0 mm	m	37.700	PN 10	
271	ống nhựa uPVC D75 dày 2,2 mm	m	34.500	PN 6	
272	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9mm	m	42.600	PN 8	
273	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m	54.100	PN 10	
274	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	49.900	PN 6	
275	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m	61.700	PN 8	
276	ống nhựa uPVC D110 dày 3,2 mm	m	72.100	PN 6	
277	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m	73.800	PN 8	
278	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	116.300	PN 6	
279	ống nhựa uPVC D140 dày 5,0 mm	m	137.500	PN 8	
280	ống nhựa uPVC D160 dày 4,7 mm	m	151.100	PN 6	
281	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	155.000	PN 8	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
282	ống nhựa uPVC D200 dày 5,9 mm	m	234.200	PN 6	
283	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	245.200	PN 8	
284	ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	m	295.700	PN 6	
285	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m	306.700	PN 8	
286	ống nhựa uPVC D250 dày 7,3 mm	m	363.600	PN 6	
287	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	380.600	PN 8	
288	ống nhựa uPVC D280 dày 8,2 mm	m	456.700	PN 6	
289	ống nhựa uPVC D280 dày 10,7 mm	m	476.800	PN 8	
290	ống nhựa uPVC D315 dày 9,2 mm	m	575.300	PN 6	
291	ống nhựa uPVC D315 dày 9,7 mm	m	603.400	PN 8	
292	ống nhựa uPVC D355 dày 8,7 mm	m	625.200	PN 6	
293	ống nhựa uPVC D355 dày 10,9 mm	m	766.200	PN 8	
294	ống nhựa uPVC D400 dày 11,7 mm	m	924.100	PN 6	
295	ống nhựa uPVC D400 dày 12,3 mm	m	973.800	PN 8	
	<b>Phụ kiện cấp nước hệ Inch</b>				
	<b>Nối thẳng</b>				
296	Fi 21	cái	1.600		
297	Fi 27	cái	2.200		
298	Fi 34	cái	3.700		
299	Fi 42	cái	5.100		
300	Fi 49	cái	7.900		
301	Fi 60	cái	12.200		
302	Fi 76	cái	24.200		
303	Fi 90	cái	25.000		
304	Fi 114	cái	52.800		
305	Fi 168	cái	203.500		
306	Fi 220	cái	445.500		
	<b>Nối giảm</b>				
307	Fi 27x21	cái	2.100		
308	Fi 34x21	cái	2.600		
309	Fi 34x27	cái	3.000		
310	Fi 42x21	cái	3.800		
311	Fi 42x27	cái	4.000		
312	Fi 42x34	cái	4.600		
313	Fi 49x27	cái	5.700		
314	Fi 49x34	cái	6.300		
315	Fi 49x42	cái	6.700		
316	Fi 60x34	cái	9.300		
317	Fi 60x42	cái	9.800		
318	Fi 60x49	cái	10.100		
319	Fi 90x49	cái	20.100		
320	Fi 90x60	cái	20.500		
321	Fi 140x90	cái	115.000		
322	Fi 140x114	cái	102.000		
323	Fi 1168x140	cái	186.000		
324	Fi 220x168	cái	445.300		
	<b>Co 90*</b>				
325	Fi 21	cái	2.100		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
326	Fi 27	cái	3.400		
327	Fi 34	cái	4.800		
328	Fi 42	cái	7.300		
329	Fi 49	cái	11.400		
330	Fi 60	cái	18.200		
331	Fi 76	cái	35.000		
332	Fi 90	cái	45.400		
333	Fi 114	cái	104.800		
334	Fi 168	cái	341.500		
335	Fi 220	cái	584.500		
	<b>Tê đều</b>				
336	Fi 21	cái	2.800		
337	Fi 27	cái	4.600		
338	Fi 34	cái	7.400		
339	Fi 42	cái	9.800		
340	Fi 49	cái	14.500		
341	Fi 60	cái	24.900		
342	Fi 76	cái	47.000		
343	Fi 90	cái	62.700		
344	Fi 114	cái	127.900		
345	Fi 168	cái	459.100		
346	Fi 220	cái	777.900		
	<b>Tê giảm</b>				
347	Fi 27x21	cái	3.400		
348	Fi 34x21	cái	5.200		
349	Fi 34x27	cái	6.100		
350	Fi 42x21	cái	7.400		
351	Fi 42x27	cái	7.400		
352	Fi 42x34	cái	8.300		
353	Fi 49x27	cái	10.600		
354	Fi 49x34	cái	11.700		
355	Fi 49x42	cái	13.100		
356	Fi 60x34	cái	16.100		
357	Fi 60x42	cái	18.000		
358	Fi 60x49	cái	20.500		
359	Fi 90x49	cái	45.100		
360	Fi 90x60	cái	46.100		
361	Fi 140x90	cái	97.200		
362	Fi 140x114	cái	173.000		
363	Fi 168x114	cái	325.700		
364	Fi 220x114	cái	593.800		
	<b>Ống nhựa HDPE PE 100</b>				
365	ống nhựa HDPE D20 dày 1,8 mm	m	7.100		
366	ống nhựa HDPE D20 dày 2,0 mm	m	7.700		
367	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.700	PN 12,5	
368	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690	PN 16	
369	ống nhựa HDPE D27 dày 3,2mm	m	15.600	PN 16	
370	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140	PN 10	